

Bản án số: 116/2017/DS-PT

Ngày: 28-08-2017

V/v “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố
quyền sử dụng đất và vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VNAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà **Tăng Thị Thúy Nga**.

Các thẩm phán:

1. Ông **Thái Rết**.

2. Ông **Nguyễn Văn Ngọt**.

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Trung An** – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Sạch** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 08 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công KH vụ án thụ lý số: 78/2017/TLPT-DS ngày 24 tháng 07 năm 2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 149/2017/QĐ-PT ngày 3 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Quốc V**, sinh năm 1950. Địa chỉ: xxx/2 ấp a, xã b, huyện c tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1948 (có mặt).

2.2 Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1950 (có mặt).

Cùng địa chỉ: xxx/2 ấp a, xã b, huyện c tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Ngô Thị Kim H**, sinh năm 1950 (có mặt).

3.2 **Huỳnh Thanh T**, sinh năm 1978 (có mặt).

3.3 **Nguyễn Ánh P**, sinh năm 1972 (có mặt).

Cùng địa chỉ: xxx/2 ấp a, xã b, huyện c tỉnh Sóc Trăng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/10/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Huỳnh Quốc V trình bày:

- Vào ngày 25/12/2005 âm lịch, giữa ông V với vợ chồng ông Nguyễn Văn C , bà Nguyễn Thị T có thỏa thuận hợp đồng cầm cố quyền sử dụng (QSD) đất; theo đó, vợ chồng ông C , bà T là bên cầm cố đất, ông V là bên nhận cầm cố; phần đất cầm cố có diện tích 05 công (tầm 3m) tọa lạc tại ấp a, xã b, huyện c, tỉnh Sóc Trăng; giá cầm cố là 60 chỉ vàng 24K; thời hạn cố là 04 năm, nhưng nếu đến hạn mà bên cầm cố chưa có vàng để chuộc thì bên nhận cầm cố được tiếp tục canh tác (có làm giấy tay). Quá trình thực hiện thỏa thuận hợp đồng cầm cố này diễn ra bình thường cho đến nay.

- Ngày 13/01/2006 âm lịch, vợ chồng ông C , bà T có thỏa thuận vay của vợ chồng ông V 10 chỉ vàng 24K, lãi 300.000 đồng/tháng, có làm giấy tay và thế chấp Giấy chứng nhận QSD đất, đến nay không đóng lãi, cũng chưa trả vốn vay.

Tổng cộng 02 khoản ông C , bà T còn nợ ông V là 70 chỉ vàng 24K, nhưng nay ông C , bà T muốn chuộc lại đất mà không đồng ý giao trả đủ số vàng 70 chỉ nói trên cho ông V.

Nay ông V yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố hợp đồng cầm cố QSD đất giữa ông V với vợ chồng ông C , bà T là vô hiệu, buộc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, cụ thể là buộc ông C , bà T phải hoàn trả cho ông V 60 chỉ vàng 24K; ông V giao trả phần đất nhận cầm cố cho vợ chồng ông C , bà T; đồng thời buộc ông C , bà T phải trả phần nợ vay cho ông V là 10 chỉ vàng 24K.

Bị đơn Nguyễn Văn C trình bày:

Việc cầm cố đất giữa vợ chồng ông với ông V là đúng, diện tích đất cố là 05 công (tầm 3m), ông V giao vàng nhiều lần, lần đầu giao 35 chỉ vàng 24K, lần 2 giao 15 chỉ vàng 24K và lần 3 giao 10 chỉ vàng 24K. Tổng cộng gia đình ông C đã nhận của ông V 60 chỉ vàng 24K. Ông C cho rằng ông không có thế chấp Giấy Chứng nhận QSD đất cho ông V để vay riêng 10 chỉ vàng 24K, mà là khi nhận 10 chỉ vàng cố đất ở lần thứ ba thì ông đã giao Giấy Chứng nhận QSD đất cho ông V cất giữ. Chính từ đó ông C xác định chỉ có nhận của ông V 60 chỉ vàng 24K trong việc cố đất, chứ không có nợ vay 10 chỉ vàng 24K như ông V khởi kiện. Nay ông C muốn chuộc lại đất để canh tác và đồng ý trả cho ông V 60 chỉ vàng 24K, nhưng ông V không chịu mà đòi ông C phải trả đủ 70 chỉ vàng 24K thì mới cho chuộc.

Bị đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là vợ của ông C , bà thống nhất với toàn bộ phần trình bày và yêu cầu của ông C . Bà T cho biết khi cố đất cho ông V thì có làm giấy tay, giấy tay do ông C viết, giấy tay được lập trước khi giao nhận đất ở thời điểm năm 2005. Bà T cũng thừa nhận khi giao đất cho ông V canh tác thì ông V giao vàng 03 lần với tổng số là

06 cây vàng 24K, nhưng trong giấy tay chỉ ghi là 05 cây vàng, còn lại 01 cây vàng nhận sau cùng có thể chấp bằng khoán thì không có làm giấy tờ. Bà T đồng ý với ý kiến của ông C là yêu cầu chuộc lại đất với giá 60 chỉ vàng 24K, không đồng ý trả 10 chỉ vàng 24K mà ông V cho rằng nợ vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị Kim H trình bày:

Bà H là vợ của ông V, bà H cho biết việc nhận cầm cố đất với giá 60 chỉ vàng 24K và việc cho vợ chồng ông C, bà T vay 10 chỉ vàng 24K có thể chấp Giấy Chứng nhận QSD đất của ông V thì bà có tham gia nên biết rất rõ và đồng ý với toàn bộ phần trình bày của ông V. Việc làm giấy tờ giữa H bên với nhau thì bà không trực tiếp ký tên vì bà không biết rành chữ nên chỉ để một mình ông V giao dịch trên giấy tờ. Bà khẳng định việc cầm cố đất và việc cho vay vàng là có thật, tổng số vợ chồng ông C, bà T đã nhận của vợ chồng bà là 70 chỉ vàng 24K. Nay bà cùng có chung yêu cầu với ông V là buộc vợ chồng ông C, bà T phải trả đủ 70 chỉ vàng 24K thì vợ chồng bà đồng ý giao trả lại phần đất đã nhận cầm cố, cùng với Giấy chứng nhận QSD đất của ông C đã thế chấp vay.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thanh T và Nguyễn Ánh P thống nhất theo phần trình bày và yêu cầu của ông Huỳnh Quốc V và bà Ngô Thị Kim H, không có ý kiến khác.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 147; 157; 161; 230; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 122; 123; 131 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 166 và 167 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và được giải quyết như sau:

1.1. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T theo giấy tay lập ngày 21/12/2005 âm lịch vô hiệu toàn bộ kể từ thời điểm xác lập.

Buộc vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H và các thành viên trong hộ gia đình là anh Huỳnh Thanh T và chị Nguyễn Ánh P phải giao trả cho hộ ông Nguyễn Văn C phần đất cầm cố có diện tích 7.441,5 m², loại đất LUA, là một

phần của thửa đất số 253, tờ bản đồ 06, tọa lạc tại Ấp a, xã b, huyện c, tỉnh Sóc Trăng; đất có tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị H hiện trạng đang sử dụng, số đo 44m;
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 253 hiện trạng ông Huỳnh Quốc V đang sử dụng, số đo 46,2m;
- Hướng Nam giáp đất ông Huỳnh Quốc V và ông Ngô Văn T đang sử dụng, số đo 165m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Văn T và bà Phan Thị D đang sử dụng, số đo 165m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C , bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H giá trị hợp đồng cầm cố QSD đất là 60 chỉ vàng 24K.

1.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C , bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H khoản vay có thể chấp Giấy chứng nhận QSD đất là 10 chỉ vàng 24K; ông V và bà H có trách nhiệm giao trả bản chính Giấy chứng nhận QSD đất số B.660108 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 08/12/1993.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền nghĩa vụ của đương sự tại giai đoạn thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/6/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét Mục 1.2 trong phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc vợ chồng bà trả cho ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H khoản vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 10 chỉ vàng 24k vì vợ chồng bà không có vay khoản nợ trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Huỳnh Quốc V, không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án số 38/2017/DS-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ctỉnh Sóc Trăng đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại mục 1.2 trong phần quyết định của bản án sơ thẩm do vợ chồng bà không có vay khoản nợ 10 chỉ vàng của vợ chồng ông Huỳnh Quốc V và bà Ngô Thị Kim H.

Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2016 (bút lục số 56) ông Nguyễn Văn C: “Tôi thừa nhận có cầm cố quyền sử dụng đất để lấy 01 cây vàng và đồng ý trả số vàng vay mượn này cho ông Việt”. Lời khai này của ông C là phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị T (vợ của ông C) tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục 195): “Chúng tôi thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lấy thêm 01 lượng vàng 24K”. Lời trình bày của ông C và bà T nêu trên là phù hợp với trình bày của nguyên đơn ông Huỳnh Quốc V, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên có căn cứ xác định việc ông C , bà T có mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho ông Huỳnh Quốc V để vay 10 chỉ vàng 24K là sự thật.

Tại tòa, bị đơn ông C và bà T trình bày: 10 chỉ vàng mà ông V cho rằng vợ chồng ông C vay đã được nhập chung với giấy cổ đất (có sửa lại số vàng) do đó ông C và bà T không có vay của ông V 10 chỉ vàng.

Xét thấy,

Tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 26/9/2016 (bút lục 03) khi ông V yêu cầu ông C trả tiền cổ đất là 06 cây vàng 24K và 01 cây vàng là tiền ông C cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lãi suất 300.000đ/tháng (tính từ tháng 01/2006 đến nay) thì bị đơn ông C có ý kiến như sau: “tôi đồng ý trả lại vàng cổ đất cho ông V là 06 cây vàng với tiền giống và làm đất là 1.830.000đ cho ông V. Nhưng chưa thể giải quyết việc cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tôi chưa có khả năng trả.”.

Lời trình bày này của ông C là phù hợp với giấy tay “Tờ giao kèo” (bút lục số 25), tuy tờ giao kèo này có sửa số vàng nhưng được ghi bằng chữ đầy đủ rõ ràng “sáu cây vàng” và tại kết luận giám định số 48 ngày 03/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng đã kết luận:

“- Chữ viết mực màu xanh của ông Nguyễn Văn C , ở trang 1 trong tờ giao kèo, 21 tháng chạp năm 205 tới 209, trên giấy đôi tập học sinh tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết của ông Nguyễn Văn Ct rên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3, M4, M6 và M7) do cùng một người viết ra”.

“-Chữ ký mực màu xanh mang tên Nguyễn Văn C , ở trang 1 trong tờ giao kèo, 21 tháng chạp năm 205 tới 209, trên giấy đôi tập học sinh tài liệu cần giám định (ký hiệu A 2) so với chữ ký của ông Nguyễn Văn C trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M7) do cùng một người ký ra.”

Tại tòa ông C thừa nhận chữ viết và chữ ký trong tờ giao kèo do ông viết và ký.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2016 bà Nguyễn Thị T (vợ ông C) trình bày: “Giấy tay cầm cố đất được lập trước khi giao nhận đất, tức là khi làm giấy tờ xong tôi mới giao đất” (bút lục 44)

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2016 ông Nguyễn Văn C cũng trình bày: “Lúc cố đất và giao nhận vàng có làm giấy tay, tôi có ký tên vào giấy tay này trước khi giao đất và giao vàng, tức là khi làm giấy tờ xong mới giao đất (bút lục 55)

Tại các biên bản xác minh lời khai ông Lâm Văn H, ông Huỳnh Văn T là những người trực tiếp tham gia trong quá trình hòa giải ngày 26/9/2016 (bút lục 64-68) trình bày thống nhất: Ông C đồng ý chuộc lại đất giá 06 cây vàng 24K và bồi thường tiền lúa giống, tiền cây xới làm đất cho ông V, còn lại 01 cây vàng 24K tiền cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông C cho rằng ông chưa có khả năng để trả ngay. Khi đó Hội đồng hòa giải có hướng sẽ tách ra thành 02 vụ việc để động viên hòa giải , nhưng ông V không đồng ý, muốn giải quyết cùng lúc, nên phải chuyển về tòa án.

Từ những chứng cứ nêu trên có căn cứ xác định giá ông C , bà T cầm cố quyền sử dụng đất cho ông V là 06 cây vàng 24K, do đó việc bà T, ông C cho rằng 10 chỉ vàng mà ông V cho vợ chồng bà vay đã được nhập chung với giấy cố đất là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông V, bà H với vợ chồng ông C , bà T vô hiệu: buộc ông V giao trả lại diện tích 7.441,5m² loại đất LUA, là một phần của thửa đất số 253, tờ bản đồ 06, tọa lạc tại Ấp a, xã b, huyện c, tỉnh Sóc Trăng cho vợ chồng ông C , đồng thời buộc vợ chồng ông C và bà T phải trả cho nguyên đơn giá trị hợp đồng cầm cố là 60 chỉ vàng 24k, buộc ông C và bà T phải trả cho nguyên đơn khoản vay thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10 chỉ vàng 24k, đồng thời buộc ông V, bà H phải giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính số B.660108 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn C là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi nên áp dụng điểm d điều 12 nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Sóc Trăng giữa các đương sự: Nguyên đơn ông Huỳnh Quốc V, bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn C, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Kim H, ông Huỳnh Thanh H, bà Nguyễn Ánh P.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và được giải quyết như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 147; 157; 161; 230; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 122; 123; 131 và Điều 288 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 166 và 167 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1.1. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T theo giấy tay lập ngày 21/12/2005 âm lịch vô hiệu toàn bộ kể từ thời điểm xác lập.

Buộc vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H và các thành viên trong hộ gia đình là anh Huỳnh Thanh T và chị Nguyễn Ánh P phải giao trả cho hộ ông Nguyễn Văn C phần đất cầm cố có diện tích 7.441,5 m², loại đất LUA, là một phần của thửa đất số 253, tờ bản đồ 06, tọa lạc tại Ấp a, xã b, huyện c, tỉnh Sóc Trăng; đất có tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị H hiện trạng đang sử dụng, số đo 44m;
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 253 hiện trạng ông Huỳnh Quốc V đang sử dụng, số đo 46,2m;
- Hướng Nam giáp đất ông Huỳnh Quốc V và ông Ngô Văn T đang sử dụng, số đo 165m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Phan Văn T và bà Phan Thị D đang sử dụng, số đo 165m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H giá trị hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất là 60 (sáu mươi) chỉ vàng 24K.

1.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C , bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng ông Huỳnh Quốc V, bà Ngô Thị Kim H khoản vay có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 10 (mười) chỉ vàng 24K; ông Huỳnh Quốc V và bà Ngô Thị Kim H có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Văn C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.660108 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 08/12/1993.

2. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí phúc thẩm dân sự: Bà Nguyễn Thị T phải chịu. 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được miễn án phí do bà T là người cao tuổi. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007524 ngày 29/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Tăng Thị Thúy Nga